

KHÁI QUÁT VỀ HỆ THỐNG TƯ PHÁP Ở VIỆT NAM TỪ KHI PHÁP XÂM LƯỢC ĐẾN NĂM 1918

NGUYỄN LAN DUNG*

Hệ thống tư pháp có vai trò quan trọng trong mục tiêu bình định, thiết lập trật tự xã hội tạo cơ sở cho việc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Do chính sách thuộc địa không nhất quán, chịu ảnh hưởng từ chính quốc và từ chính thực tiễn xã hội Việt Nam nên hệ thống tư pháp mà Pháp áp dụng ở Việt Nam thường xuyên có sự điều chỉnh, dựa trên việc tận dụng hệ thống tư pháp phong kiến và bổ sung thêm ngày càng nhiều các yếu tố của tư pháp tư bản phương Tây. Nghiên cứu tìm hiểu khái quát về hệ thống tư pháp ở Việt Nam từ khi Pháp xâm lược đến năm 1918 theo hai loại hình tư pháp là tư pháp Âu và tư pháp dành cho người bản xứ.

Từ khóa: lịch sử, Việt Nam, tư pháp, chính quyền, tòa án

Nhận bài ngày: 29/12/2023; *đưa vào biên tập:* 02/01/2024; *phản biện:* 08/01/2024; *duyet đăng:* 14/02/2024

1. DẪN NHẬP

Kể từ khi nổ súng tấn công Việt Nam, song song với quá trình bình định về mặt quân sự, thực dân Pháp tiến hành thiết lập chế độ cai trị của mình tại những vùng đất mới xâm lược, trong đó chú trọng xây dựng bộ máy tư pháp nhằm đàn áp các phong trào đấu tranh và bình định dân chúng. Quá trình thiết lập hệ thống này ở Việt Nam được tiến hành không đồng thời giữa các xứ Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Nam

Kỳ. Trong những năm đầu thời kỳ thuộc địa, tư pháp ở Việt Nam được đánh giá là khá phức tạp bởi sự phân định về tư pháp giữa các xứ, giữa các loại đối tượng chịu áp dụng các loại hình tư pháp, sự đa dạng của hệ thống luật cũng như loại hình Tòa án, sự không nhất quán trong việc tổ chức cơ quan tư pháp.

Phải đến khi Toàn quyền Paul Doumer củng cố, kiện toàn bộ máy cai trị ở Đông Dương làm cơ sở cho cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, hệ thống tư pháp thuộc địa mới tạm được gọi là quy về một mối và có

* Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

phân chia thẩm quyền giữa các cấp, các xứ. Đó chính là việc thành lập cơ quan cao nhất trong hệ thống tư pháp tại Đông Dương - Nha Tư pháp Đông Dương vào năm 1898, trực thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương, do Chưởng biện lý - viên chức người Pháp chuyên ngạch tư pháp, được bổ nhiệm bằng Nghị định của Toàn quyền Đông Dương đứng đầu. Nha Tư pháp Đông Dương phụ trách mọi vấn đề tư pháp tại Đông Dương. Dưới quyền quản lý của Nha Tư pháp Đông Dương là các cơ quan tư pháp cấp xứ với tên gọi khác nhau giữa Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ (ở Bắc Kỳ gọi là Sở Tư pháp Bắc Kỳ; ở Nam Kỳ gọi là Sở Tư pháp Nam Kỳ; riêng ở Trung Kỳ, bộ máy tư pháp vẫn thuộc quyền quản lý của triều đình Huế - về mặt danh nghĩa, bởi người đại diện cao nhất của cơ quan này là Khâm sứ Trung Kỳ). Theo nguyên tắc, cách thức tổ chức tư pháp ở Đông Dương được quy định bởi Sắc lệnh của Tổng thống Pháp.

2. NỘI DUNG

Về cơ bản, cho đến năm 1918 - thời điểm Pháp bắt đầu tiến hành cuộc “cải cách” tư pháp nhiều chiều trên cả ba xứ theo hướng chuyên nghiệp hóa, tách tư pháp khỏi hành chính, tại Việt Nam tồn tại song song hai loại hình tư pháp để áp dụng với các đối tượng tư pháp khác nhau là: tư pháp Âu (hay còn gọi là tư pháp Tây) và tư pháp Nam (hay còn gọi là tư pháp bản xứ). Sự phân chia địa bàn và loại đối tượng chịu áp dụng tư pháp sẽ quyết

định việc sử dụng loại luật và loại hình tòa án.

2.1. Tư pháp Âu

Là xứ thuộc địa, trực thuộc Bộ Hải quân và thuộc địa nên về nguyên tắc, Nam Kỳ “hưởng” các chế độ như một vùng lãnh thổ của Pháp ở hải ngoại. Do vậy, tại Nam Kỳ, Pháp áp dụng mô hình tổ chức như chính quốc trên nhiều phương diện, trong đó có tư pháp. Trong các xứ Đông Dương, tư pháp Âu (hay tư pháp Tây) xuất hiện trước hết ở Nam Kỳ với việc thành lập Tòa Thương mại (theo mô hình của Pháp) tại Sài Gòn năm 1864 - chỉ hai năm sau khi Pháp chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Sự ra đời của Tòa Thương mại, cùng với một số cơ quan hành chính, kinh tế khác chính là bước mở đầu cho quá trình thiết lập chế độ cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam.

Trong thời gian đầu, bên cạnh hệ thống tư pháp cũ đã từng bước được điều chỉnh theo hướng Pháp hóa, Tây án chủ yếu phục vụ cho việc giải quyết các sự vụ của người Pháp, bảo vệ lợi quyền của người Pháp trong các vụ tranh chấp ở Nam Kỳ và trừng trị người bản xứ tham gia vào các cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Cùng với quá trình bình định và mở rộng hệ thống cai trị, việc áp đặt cách thức vận hành theo kiểu Pháp và nhất là việc chuyển từ mô hình cai trị quân sự sang dân sự, tư pháp Âu dần lấn át rồi cuối cùng trở thành hệ thống tư pháp duy nhất tại Nam Kỳ. Các cơ quan, hình thái tư pháp mô phỏng theo hình

mẫu tại Pháp lần lượt ra đời. Quá trình đó diễn ra với tốc độ khác nhau giữa những bộ phận cấu thành của hệ thống tư pháp này bao gồm việc xác định đối tượng tư pháp, loại hình Tòa án, loại luật. Từ Nam Kỳ, tư pháp Âu mở rộng đến cả các nhượng địa của Pháp ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ - những khu vực được áp dụng thiết chế và mô hình tổ chức chính quyền theo kiểu thành phố lớn tại xứ thuộc địa Nam Kỳ (Dương Kinh Quốc, 2003: 195, 196).

2.1.1. Đối tượng tư pháp

Việc xác định đối tượng chịu áp dụng của từng loại hình tư pháp là yếu tố đầu tiên, có tính quyết định đến quy trình tố tụng và xét xử các vụ án.

Sắc lệnh này 25/7/1864 quy định, hệ thống tư pháp Âu được dành để xét xử người Âu sinh sống và làm việc tại Nam Kỳ (Dương Kinh Quốc, 2003: 40, 41). Đến ngày 25/5/1881, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh mới xóa bỏ Sắc lệnh ngày 25/7/1864, các tòa Nam án đồng loạt bị bãi bỏ trên toàn bộ Nam Kỳ. Sắc lệnh cũng đồng thời quy định mọi cá nhân sống trên lãnh thổ Nam Kỳ, dù thuộc thành phần nào đều là đối tượng của hệ thống tư pháp Âu (Dương Kinh Quốc, 2003: 116).

Để làm rõ hơn những thay đổi trong Sắc lệnh này, thực dân Pháp đưa ra quy định cụ thể về việc phân loại quốc tịch giữa những người sống tại Nam Kỳ. Theo đó, những người Pháp dù sống tại Nam Kỳ nhưng vẫn luôn mang quốc tịch Pháp và được gọi là *công dân Pháp*, do đó đương nhiên là đối tượng của hệ thống tư pháp Âu.

Trong khi đó, vì Nam Kỳ là xứ thuộc địa nên những người Việt hay người Châu Á (Dương Kinh Quốc, 2003: 84)⁽¹⁾ sống tại Nam Kỳ dù mang quốc tịch Pháp nhưng chỉ được gọi là “*thần dân của nước Pháp*” và xét xử theo thể chế riêng gọi là tư cách bản xứ - tức là vẫn chịu sự chi phối của luật pháp bản xứ. Chỉ những người dưới 21 tuổi mới đủ điều kiện làm đơn xin nhập tịch Pháp (để trở thành công dân Pháp) và là đối tượng của hệ thống tư pháp Âu. Nếu được chấp nhận, vợ và con dưới tuổi trưởng thành của những người này cũng được xét xử theo luật dân sự và chính trị của nước Pháp áp dụng với người Pháp ở thuộc địa (Dương Kinh Quốc, 2003: 115, 116).

Đến năm 1903, chế độ “tư cách bản xứ” chấm dứt ở Nam Kỳ theo Nghị định ngày 6/1/1903 của Toàn quyền Đông Dương. Vì vậy, tất cả những người bản xứ tại các nhượng địa không được xếp loại là *công dân Pháp* từ nay sẽ là đối tượng của hệ thống tư pháp Âu, do tòa án Pháp xét xử theo bộ luật của nước Pháp đang được áp dụng ở Nam Kỳ (Dương Kinh Quốc, 2003: 279).

Tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, năm 1888, khi các nhượng địa của Pháp là Hà Nội, Đà Nẵng và Hải Phòng lần lượt được hình thành thì hệ thống tư pháp Âu cùng chế độ “tư cách bản xứ” cũng được áp dụng tại các thành phố này giống như ở Nam Kỳ. Đến năm 1912, chế độ tư pháp bản xứ được bãi bỏ ở Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng, hệ thống tư pháp Âu có sự thống nhất

chung giữa Nam Kỳ và các nhượng địa của Pháp ở Việt Nam.

Tóm lại, theo nguyên tắc, tư pháp dành cho người Âu được sử dụng để xét xử người Pháp, người Âu, người nhập quốc tịch Pháp và người Việt, người Á sống tại Nam Kỳ và các nhượng địa của Pháp. Ngoài ra, trong một số trường hợp đặc biệt, tư pháp Âu cũng được áp dụng với người bản xứ tại các khu vực bảo hộ⁽²⁾.

2.1.2. Hệ thống luật

Các bộ luật được sử dụng tại tòa Tây án không cố định và thay đổi theo thời gian bởi khi thì thực dân cho áp dụng luật của nước Pháp, lúc lại là luật của triều Nguyễn, hoặc bộ luật của nước Pháp nhưng được áp dụng theo chế độ đặc biệt ở Đông Dương. Trong thời gian đầu, khi các cơ quan tư pháp chưa được chính thức hình thành, hoạt động tư pháp được tổ chức tạm thời theo các bộ luật của triều đình phong kiến nhưng đã có sửa đổi như luật Gia Long (phần chưa bị lược bỏ), luật Hồng Đức, các điều khoản về tục lệ. Sau khi các tòa Tây án được thành lập, thực dân Pháp chính thức ban hành các bộ luật làm cơ sở cho sự vận hành của nền tư pháp mới. Ngày 21/12/1864, Thống đốc Nam Kỳ cho công bố ở Nam Kỳ toàn bộ Bộ luật của nước Pháp. Về hình luật, ngày 6/3/1877, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh cho áp dụng bộ Hình luật của nước Pháp vào Nam Kỳ và các thuộc địa của Pháp. Đến ngày 31/12/1912, Pháp cho ban hành Bộ Hình luật cải cách và Bộ Tổ tụng hình sự của Pháp

làm căn cứ cho việc xét xử các vụ hình sự. Về dân sự và thương mại, Sắc lệnh ngày 3/10/1883 của Tổng thống Pháp cho phép thi hành ở Nam Kỳ một số điều khoản trong bộ Dân luật của Pháp (còn gọi là Hộ luật giản yếu) (Dương Kinh Quốc, 2003: 41). Tuy nhiên, phải đến năm 1910, các Bộ Hộ luật, Thương luật và Tổ tụng hộ sự mới được đưa vào thực hiện (Tổng bộ Tư pháp, 1957: 19).

2.1.3. Hệ thống tòa án

Tòa án là một trong ba bộ phận quan trọng hình thành nên hệ thống tư pháp Âu. Như đã trình bày ở trên, Sắc lệnh ngày 25/7/1864 là văn bản đầu tiên quy định về việc thiết lập các tòa Tây án ở Nam Kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung trong thời thuộc địa. Từ đó cho đến năm 1918, thực dân Pháp lần lượt cho xây dựng trong hệ thống tư pháp Âu các loại hình tòa án theo mô hình tư pháp tại Pháp. Chức năng, phân cấp, phân loại của các tòa án này cũng từng bước được điều chỉnh theo hướng dân sự hóa, hoàn thiện ở các khu vực, các tỉnh. Nếu xét theo phạm vi khu vực, tòa Tây án xuất hiện trước hết ở Nam Kỳ, sau đó mới hình thành ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Về cơ bản, nằm trong hệ thống tòa Tây án gồm có các loại tòa án sau:

*** Tòa Đại hình**

Tòa Đại hình là loại tòa án ra đời sớm ở Nam Kỳ vào năm 1864 với chức năng ban đầu là để xét xử các vụ trọng tội do người Việt gây ra với người Âu trong phạm vi Sài Gòn. Từ một Tòa Đại hình ban đầu được đặt

trụ sở tại Sài Gòn, thực dân Pháp từng bước lập thêm các Tòa Đại hình khác với chức năng và phạm vi hoạt động cụ thể hơn. Đến năm 1896, số Tòa Đại hình ở Nam Kỳ là 4, được đặt tại Sài Gòn, Vĩnh Long, Long Xuyên và Mỹ Tho (*Recueil général permanent...*, 1909: 769, 780)⁽³⁾. Tại Bắc Kỳ, Tòa Đại hình được lập tại Hà Nội và Hải Phòng lần lượt vào các năm 1888 và 1896 (Tòa Đại hình Hải Phòng bị bãi bỏ năm 1898). Phạm vi hoạt động của Tòa đại hình Hà Nội là toàn bộ Bắc Kỳ (*Recueil général permanent...*, 1909: 783; Ganter, 1895: 373).

Về tổ chức: các Tòa đều bao gồm Thẩm nghị của Tòa Thượng thẩm, Quan tòa, Bồi thẩm, Lục sự và Cơ quan công tố. Số lượng các nhân viên tư pháp chuyên trách giữa các Tòa không giống nhau⁽⁴⁾.

Với việc thành lập một hệ thống các Tòa đại hình ở cả Bắc Kỳ và Nam Kỳ, chức năng của Tòa Đại hình cũng được xác định cụ thể với vai trò là tòa án có thẩm quyền xét xử những vụ trọng tội do người Pháp hay người Âu, người bản xứ và người Á được gọi là “thần dân của nước Pháp” gây ra.

* Tòa Thương mại

Tòa Thương mại được thành lập ở Sài Gòn năm 1864 nhưng bị giải thể 15 năm sau đó (năm 1879) và chính thức được tái lập vào năm 1898 ở Sài Gòn theo Sắc lệnh ngày 9/8/1898. Cũng trong năm đó, thực dân Pháp cho thành lập thêm hai Tòa Thương mại tại Hà Nội và Hải Phòng với mô

hình tổ chức hoạt động giống Tòa Thương mại Sài Gòn.

Mỗi Tòa thương mại gồm có: một Chánh án của Tòa Sơ thẩm (Chánh án có thể được thay thế bằng Phó Chánh án hoặc một trong hai Thẩm phán của tòa); hai Thẩm phán (nhiệm kỳ 2 năm) và ba Phó Thẩm phán đều do cử tri người Pháp thuộc từng Phòng thương mại mỗi thành phố bầu ra (*Bulletin officiel de l'Indochine Française*, 1898: 1154).

Phạm vi thẩm quyền của các Tòa Thương mại là các vụ tranh chấp về thương mại.

* Tòa Thượng thẩm

Tòa Thượng thẩm đầu tiên hình thành tại Sài Gòn năm 1868 theo Sắc lệnh ngày 7/3/1868 của Tổng thống Pháp với tên gọi đầy đủ là Tòa Thượng thẩm Đông Dương.

Từ 1868 đến 1918, cơ cấu tổ chức của Tòa Thượng thẩm Đông Dương trải qua nhiều lần thay đổi theo các Sắc lệnh ngày 3/4/1880, 25/5/1881, 17/6/1889, 13/1/1894, 8/8/1898, 1/11/1901 và ngày 31/8/1905 của Tổng thống Pháp. Những thay đổi này diễn ra chủ yếu về: tên gọi, chia tách phạm vi thẩm quyền giữa các Tòa Thượng thẩm trực thuộc và tổ chức của toàn bộ hệ thống Tòa Thượng thẩm. Từ sau Sắc lệnh ngày 31/8/1905 cho đến năm 1918, tổ chức của Tòa Thượng thẩm Đông Dương về cơ bản không có sự điều chỉnh đáng kể nào nữa.

Tòa thượng thẩm Đông Dương có thẩm quyền bao trùm toàn bộ Đông

Dương, gồm 5 Phòng với chức năng như sau:

Phòng 1 và Phòng 2 nằm tại Sài Gòn với phạm vi hoạt động là tất cả các tỉnh thuộc Nam Kỳ, có chức năng:

Về mặt dân sự và thương mại: giải quyết các vụ kháng cáo tại các Tòa sơ thẩm, Tòa thương mại ở Nam Kỳ, ở vùng Viễn Đông, các xứ bảo hộ hoặc lãnh sự Pháp.

Về tiểu hình: giải quyết các kháng cáo chống lại bản án tại Tòa tiểu hình ở Nam Kỳ, các xứ bảo hộ của Pháp ở Đông Dương.

Phòng 3, Phòng 4 và Phòng khởi tố 2 đóng ở Hà Nội có phạm vi hoạt động là các tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Phòng 3 có nhiệm vụ xét xử các vụ kháng cáo chống lại bản án của Tòa sơ thẩm ở Hà Nội, Hải Phòng, của Công sứ, Phó Công sứ các tỉnh Bắc Kỳ, của tòa sứ ở Trung Kỳ. Phòng 4 chuyên giải quyết những vụ khiếu kiện liên quan đến người Việt ở Bắc Kỳ. Phòng khởi tố 2 phụ trách mọi việc xảy ra ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Lào; xét mọi đối tượng Pháp, Việt, ngoại kiều... (*Bulletin Officiel de l'Indochine Française*, 1905: 1344).

Tòa Thượng thẩm còn bao gồm một Lục sự, các Tham biện Lục sự. Số lượng Lục sự do Chương biện lý quyết định.

* *Tòa Hòa giải*

Tòa Hòa giải được thành lập trước tiên tại Sài Gòn theo Sắc lệnh ngày 15/3/1875 của Tổng thống Pháp với phạm vi hoạt động bao gồm thành phố

Sài Gòn, Vũng Tàu và sau đó được bổ sung thêm các tỉnh Chợ Lớn, Gia Định và Bà Rịa (Sắc lệnh 18/4/1901) (năm 1902, Tòa Hòa giải Sài Gòn bị bãi bỏ). Thẩm quyền và phương thức hoạt động của Tòa này giống Tòa Hòa giải ở Pháp.

* *Hội đồng Đề hình ở Bắc Kỳ*

Hội đồng Đề hình Bắc Kỳ là một dạng thức đặc biệt trong hệ thống tòa án mà thực dân Pháp lập ra ở Việt Nam. Hội đồng Đề hình được lập theo Sắc lệnh ngày 15/8/1896 nhằm xét xử người bản xứ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ được cho là có hành vi “chống đối”, “nguy hiểm” cho “an ninh” của nhà nước bảo hộ cũng như chính quốc, “đe dọa” đến sự phát triển của thuộc địa.

Về tổ chức, theo Sắc lệnh sửa đổi ngày 14/4/1906, Hội đồng gồm 1 viên quan cai trị hạng nhất (làm Chủ tịch), 1 quan tòa chuyên nghiệp (thuộc Tổng biện lý), 1 sĩ quan thuộc Tổng tư lệnh lực lượng chiếm đóng và đều do Toàn quyền chỉ định hàng năm (Mossy, 1926: 74).

Khi xảy ra các vụ việc được cho là “nghiêm trọng”, Hội đồng sẽ họp ngay. Công sứ chủ tỉnh nơi xảy ra vụ việc điều tra và báo cáo sơ lược tình hình. Việc thẩm cứu do Chủ tịch của Hội đồng điều hành, mỗi thành viên có thể yêu cầu nghe nhân chứng. Biên bản hỏi cung sẽ được Lục sự ghi lại và chuyển giao cho toàn bộ thành viên Hội đồng xác nhận. Bản án được thi hành sau 24 giờ tuyên án. Người bị kết án chỉ có quyền chống án lên Hội đồng Bảo hộ; nếu bị bác bỏ, án sẽ

được thực thi ngay lập tức (Dương Kinh Quốc, 2003: 233).

* *Tòa Sơ thẩm*

Tòa Sơ thẩm được lập trước tiên ở Sài Gòn với chức năng ban đầu là xét xử các vụ việc dân sự, thương mại. Sau một thời kỳ dựng lên rồi lại xóa bỏ Tòa Sơ thẩm ở một loạt các tỉnh Nam Kỳ vì tài chính khó khăn, thiếu nhân viên tư pháp chuyên trách, đến năm 1895 số lượng Tòa Sơ thẩm ở Nam Kỳ là 9 tòa đặt tại: Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bến Tre, Biên Hòa, Châu Đốc, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng. Trong khi đó ở Bắc Kỳ, năm 1888, theo Sắc lệnh ngày 8/8/1888 về tư pháp dân sự ở Bắc Kỳ, Tòa sơ thẩm Hà Nội và Tòa Sơ thẩm Hải Phòng được thành lập (Ganter, 1895: 373). Cho đến năm 1918, Tòa Sơ thẩm Hà Nội và Tòa Sơ thẩm Hải Phòng vẫn là hai tòa sơ thẩm duy nhất của Bắc Kỳ. Tại Trung Kỳ, Tòa sơ thẩm Đà Nẵng được thành lập theo Sắc lệnh ngày 28/5/1913.

Về mặt luật pháp, theo Sắc lệnh năm 1888, do áp dụng “chế độ tư cách bản xứ” trong tổ chức tư pháp nên việc áp dụng loại bộ luật tại Tòa Sơ thẩm sẽ được tiến hành dựa trên cơ sở đối tượng chịu xét xử. Bộ *Hoàng Việt luật lệ* chi phối tất cả các sự thỏa thuận và tranh chấp dân sự, thương mại giữa người bản xứ và Châu Á; trong khi đó, luật của Pháp được áp dụng để giải quyết các vụ việc dân sự và thương mại giữa người Châu Âu hoặc giữa người Châu Âu với người Châu Á. Khi chế độ tư cách bản xứ lần lượt bị bãi

bỏ ở cả ba kỳ, luật Pháp trở thành cơ sở văn bản luật duy nhất được áp dụng ở Tòa Sơ thẩm (Mossy, 1926: 56-58).

Về mặt thẩm quyền, Tòa Sơ thẩm có thẩm quyền xét xử các vụ tranh chấp thương mại, dân sự, tiểu hình, vi cảnh. Việc chống án sẽ được gửi đến các Tòa Thượng thẩm Sài Gòn và Tòa Thượng thẩm Hà Nội.

* *Tòa Hòa giải rộng quyền*

Tòa Hòa giải rộng quyền được thành lập trước hết tại Sài Gòn theo Sắc lệnh ngày 17/5/1895. Tiếp sau sự ra đời của Tòa Hòa giải rộng quyền ở Đà Nẵng năm 1899, thực dân Pháp cũng dựng lên ở Bà Rịa một Tòa án với chức năng tương tự (tách khỏi Tòa Hòa giải rộng quyền ở Sài Gòn). Trong khi đó, ở Bắc Kỳ, Tòa Sơ thẩm Hà Nội và Hải Phòng đồng thời thực hiện chức năng của Tòa Hòa giải rộng quyền, nhất là các vụ vi cảnh, tiểu hình. Khi Tòa Hòa giải rộng quyền xuất hiện tại Nam Định (năm 1904) và Vinh thì chức năng Tòa Hòa giải rộng quyền của các Tòa Sơ thẩm Hà Nội và Hải Phòng cũng bị xóa bỏ.

Theo quy định ban đầu, Tòa Sơ thẩm chỉ tồn tại ở các tỉnh Nam Kỳ và nhượng địa của Pháp, còn Tòa Hòa giải rộng quyền được thành lập ở các khu vực còn lại để giải quyết các vấn đề liên quan đến người Pháp nhưng sau đó không được áp dụng triệt để.

Về tổ chức, Tòa Hòa giải rộng quyền chỉ có cơ quan thẩm cứu và xử án do các Thẩm phán riêng biệt phụ trách

mà không có cơ quan Công tố. Thẩm phán Tòa Hòa giải rộng quyền được trao đầy đủ các quyền hạn như người đứng đầu các Tòa Sơ thẩm.

Thẩm quyền của Tòa Hòa giải rộng quyền là giải quyết chung thẩm các án dân sự, thương mại có giá trị dưới 1500 francs, bất động sản dưới 100 franc; sơ thẩm các vụ việc khác. Ngoài ra, Tòa còn có chức năng xét xử các vụ tiểu hình, vi cảnh (Ganter, 1895: 380, 381).

2.2. Tư pháp cho người bản xứ

Rút kinh nghiệm từ Nam Kỳ, tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, Pháp áp đặt tại hai xứ này chế độ bảo hộ và bán bảo hộ - tức là bên cạnh hệ thống chính quyền của Pháp vẫn tồn tại bộ máy chính quyền phong kiến Nam triều. Điều này không chỉ cho phép Pháp tận dụng được những "lợi thế" của bộ máy cai trị bản xứ, mà còn tránh cho Pháp khỏi những "xáo trộn" do chế độ trực trị gây ra (Cao Huy Thuần, 2003: 454, 455). Vì lẽ đó, bộ máy chính quyền bản xứ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ vẫn được duy trì, trong đó có hệ thống tư pháp bản xứ - một trong hai bộ phận cấu thành tư pháp thời kỳ thuộc địa.

2.2.1. Đối tượng tư pháp

Tư pháp bản xứ đã tồn tại và là cơ sở luật pháp chính thức cho việc giải quyết các tranh tụng ở Việt Nam. Sự nảy sinh và phân biệt giữa các loại đối tượng tư pháp chỉ xuất hiện khi thực dân Pháp đưa vào Việt Nam một loại hình tư pháp mới - tư pháp dành cho người Âu, từ đó dẫn đến sự xác định

và phân biệt về đối tượng áp dụng. Do vậy, tư pháp vốn có được chuyển thành khái niệm tư pháp bản xứ.

Dựa trên những thay đổi trong tư pháp dành cho người Âu trên các phương diện đối tượng, luật pháp và Tòa án, tư pháp bản xứ từng bước được điều chỉnh. Trước năm 1881, việc xác định đối tượng tư pháp vẫn có sự phân biệt ở Nam Kỳ. từ năm 1881, với Sắc lệnh ngày 25/5/1881, khi Tòa án bản xứ bị bãi bỏ hoàn toàn ở đây thì mọi vụ việc tư pháp dù của người bản xứ hay người Âu đều do Tòa Tây án xét xử nhưng với phương thức áp dụng khác nhau (Dương Kinh Quốc, 2003: 116).

Đối với Bắc Kỳ và Trung Kỳ, tư pháp bản xứ là loại hình tư pháp chủ đạo. Dựa trên cách xác định đối tượng tư pháp của hệ thống tư pháp người Âu, đối tượng của hệ thống tư pháp bản xứ được xác định, gồm: tất cả người Việt Nam chưa nhập quốc tịch Pháp, người Hoa, người Ấn, người Lào, người Campuchia, người thuộc các dân tộc thiểu số ở các vùng biên giới và đạo quan binh... đang cư trú (tạm thời hoặc chính thức) tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, không bao gồm các nơi đã là nhượng địa của Pháp.

Từ năm 1904, việc xác định đối tượng tư pháp bản xứ còn dựa trên Sắc lệnh ngày 11/10/1904 về chế độ tư cách bản xứ với Trung Kỳ và Bắc Kỳ (Sắc lệnh này năm 1912 bị bãi bỏ).

Ngoài ra, một số người bản xứ sinh sống tại Bắc Kỳ nhưng không là đối

tượng của tư pháp bản xứ gồm: người bản xứ trong các vụ tranh chấp dân sự, thương mại muốn được xét xử tại Tòa án Pháp hoặc vướng vào các vụ việc có liên quan đến đối tượng thuộc điều chỉnh của tư pháp Pháp; lính bản xứ đang làm nhiệm vụ trong quân đội thuộc địa (J.de Galembert, 1924: 54, 55).

2.2.2. Hệ thống luật

Bộ *Hoàng Việt luật lệ* là bộ luật chính thức được sử dụng trong các tòa án bản xứ. Tuy nhiên, bộ luật này đã từng bước được thực dân Pháp thay đổi trên một số nội dung cho “phù hợp” với bối cảnh lịch sử mới và chế độ cai trị của thực dân Pháp. Năm 1905, các hình phạt như xử giáo, xử chém bêu đầu, giam giữ, lưu đày, phạt trượng, đóng gông, phạt roi, thích chàm... đều bị bãi bỏ (Dương Kinh Quốc, 2003: 204, 299)⁽⁵⁾. Ngoài bộ luật trên, ở các khu vực như Đạo quan binh, vùng dân tộc thiểu số, luật tục và luật dùng trong quân đội cũng được áp dụng phổ biến.

Để gia tăng sự can thiệp của người Pháp vào hệ thống tư pháp bản xứ, năm 1890, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh cho ban hành ở Bắc Kỳ bộ *Hình luật* và *Dân luật* đang sử dụng ở chính quốc. Tuy nhiên, Sắc lệnh này đã bị bãi bỏ một thời gian sau đó. Từ năm 1906, chính quyền thực dân bắt đầu sửa soạn để soạn thảo, biên dịch các bộ luật mới ở Bắc Kỳ. Đến giữa năm 1917, Luật Tố tụng dân sự, thương sự, Luật Tố tụng hình sự và Luật Hình, Luật Pháp viện biên chế được chính

quyền thông qua và chính thức áp dụng từ năm 1918. Theo lý lẽ của người Pháp, những bộ luật này “nội dung thì chiếu từ luật Gia Long, hình thức thì chiếu ở luật Đại Pháp nhưng châm chước lại một cách rất giản” (H.T, 1922: 173, 174). Việc sửa đổi, biên soạn các bộ luật này ở Bắc Kỳ được coi là cơ sở cho việc ban hành các bộ luật tương tự tại Trung Kỳ.

2.2.3. Hệ thống tòa án

Sự xâm lược của thực dân Pháp đã gây nên những xáo trộn trong xã hội thuộc địa mà trước hết là ở Nam Kỳ. Cơ cấu tổ chức của các tòa Nam án ở đây có sự thay đổi hoàn toàn so với trước đó. Từ năm 1862 cho đến trước khi Sắc lệnh ngày 25/7/1864 được ban hành, vì sự bất hợp tác của quan lại triều đình cũ và vì không có quan tòa chuyên nghiệp, việc chủ trì tòa Nam án được giao cho giới quân sự nắm giữ. Từ sau Sắc lệnh năm 1864 cho đến khi tòa Nam án ở Nam Kỳ bị bãi bỏ, việc xét xử được chuyển sang cho Thanh tra các vụ việc bản xứ dựa trên thể chế cũ của triều đình phong kiến. Tòa Nam án xét xử người Việt vi phạm luật dân sự, thương mại. Tuy nhiên, những vụ tranh chấp giữa người Việt và người Âu, người Việt vi phạm luật pháp của chính quốc (luật pháp của nước Pháp được ban hành ở thuộc địa), đều do tòa Tây án xét xử. Người Việt phạm tội hình, theo nguyên tắc do tòa Nam án xét, nhưng tội nghiêm trọng do Thống đốc hoặc viên chức do Thống sứ chỉ định xét xử (Dương Kinh Quốc, 2003: 41).

Trong khi đó, theo các Hiệp ước ngày 25/8/1883, Hiệp ước ngày 6/6/1884 giữa triều đình Huế và Pháp, vào thời kỳ đầu, thực dân Pháp gần như không có sự can thiệp quá lớn nào vào cơ cấu tổ chức và nguyên tắc vận hành của bộ máy chính quyền ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, trừ việc thuế và công chính (Tạ Thị Thúy (cb) 2018: 95, 100). Do vậy, tòa án bản xứ ở hai xứ này gần như được duy trì như trước đó xét trên cả hai phương diện cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động.

Theo các văn bản này, Tòa án bản xứ được chia thành 3 cấp là cấp phủ, huyện; cấp tỉnh và cấp xứ. Không giống như các tòa Tây án, số lượng tòa án bản xứ tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ ở mỗi cấp tương đương với số đơn vị hành chính của mỗi cấp chính quyền.

Về cơ bản, tòa án bản xứ tại các tỉnh được tổ chức và vận hành theo cách thức chung giữa các huyện, phủ, châu và giữa các tỉnh.

Tòa án cấp phủ, huyện, châu là cơ quan thấp nhất trong hệ thống tư pháp bản xứ và được giao cho Tri phủ, Tri huyện, Tri châu của các phủ, huyện, châu đó phụ trách. Như vậy, Tri phủ, Tri huyện vừa là người đứng đầu cơ quan hành chính, vừa là người đứng đầu cơ quan tư pháp cấp phủ, huyện. Nha môn được đặt ngay tại trụ sở của cơ quan hành chính. Giúp việc cho Tri phủ, Tri huyện tại Nha môn là các nha lại. Vì không có sự tách biệt giữa tư pháp và hành pháp nên tại các phủ, huyện không có nha lại chuyên trách về tư pháp và do vậy, số lượng nha lại

giúp việc án thường không cố định. Với Tri phủ, Tri huyện, đây là một sự thuận lợi bởi họ có thể chủ động sử dụng và điều động nha lại theo mục đích của mình.

Tòa án cấp tỉnh do Án sát mỗi tỉnh điều hành. Trong cơ cấu tổ chức của chính quyền bản xứ, Án sát thuộc sự quản lý của bộ máy hành chính và xét về cấp bậc (trong phạm vi tỉnh), Án sát chỉ xếp sau Tổng đốc, Tuần phủ. Do đó, Án sát không phải là viên chức chuyên ngạch tư pháp và được đào tạo riêng về tư pháp. Án sát có văn phòng làm việc riêng gọi là Dinh Án sát. Năm 1905, với mục đích tăng cường sự đại diện của người Pháp tại cơ quan tư pháp cấp tỉnh, chính quyền thực dân chủ trương nói rộng quyền với Công sứ, cho phép Công sứ được quyền can thiệp vào sự vận hành của Tòa án tỉnh. Tuy nhiên, chỉ một thời gian ngắn sau đó, chủ trương này đã bị bãi bỏ và Tòa án tỉnh lại quay trở về mô hình truyền thống, tức là Án sát độc lập trong hoạt động xét xử và không phụ thuộc vào Công sứ. Mỗi Án sát thường có từ 4 đến 5 nha lại giúp việc (số lượng nha lại phụ thuộc vào vai trò và vị trí của mỗi tỉnh). Tuy nhiên, khác với tòa án cấp phủ, huyện, nha lại tại Dinh Án sát độc lập với nha lại tại các cơ quan hành chính khác (như Dinh Tổng đốc, Dinh Đốc học), tức là không đồng thời làm hai công việc hành chính và tư pháp.

Tòa án cấp phủ, huyện và cấp tỉnh nằm trong sự điều khiển và quản lý của chính quyền bản xứ. Về cơ bản,

cách thức tổ chức tòa án cấp phủ, huyện và cấp tỉnh vẫn gần như được giữ nguyên như trước khi có sự hiện diện của thực dân Pháp, tức là vẫn mang những đặc trưng của pháp luật phong kiến, dù rằng thực dân Pháp có thực hiện một số điều chỉnh.

Sự khác nhau trong cách tổ chức tòa án bản xứ giữa Bắc Kỳ và Trung Kỳ chỉ diễn ra ở cấp xứ. Tại Trung Kỳ, cơ quan chịu trách nhiệm là Bộ Hình thuộc Nam triều nhưng đã có sự can thiệp của đại diện chính quyền Pháp.

Trong khi đó, ở Bắc Kỳ trước năm 1886, các vụ án không thuộc thẩm quyền của tòa án tỉnh đều được chuyển về Bộ Hình ở triều đình Huế thẩm cứu và xét xử, nhưng từ năm 1886, chức năng trên được gán cho Nha Kinh lược Bắc Kỳ (Nguyễn Thị Thu Hường, 2013: 15, 16)⁽⁶⁾ rồi đến năm 1901 là Hội đồng Thượng thẩm (Dương Kinh Quốc, 2003: 272, 273). Tuy vậy, chỉ 4 năm sau, Hội đồng này cũng bị bãi bỏ, việc giải quyết các vụ việc bản xứ được giao cho Phòng 4 thuộc Tòa Thượng thẩm Đông Dương (được thành lập theo Sắc lệnh ngày 31/8/1905). Phòng 4 đặt tại Hà Nội do một Phó Chánh án Tòa Thượng thẩm Đông Dương và hai thẩm nghị phụ trách. Ngoài ra, Phòng 4 còn có sự góp mặt của hai người bản xứ - những người có quyền biểu quyết và được bổ nhiệm theo sự giới thiệu của Thống sứ Bắc Kỳ và Chương biện lý (*Bulletin officiel de l'Indochine Française*, 1905: 1341). Đây cũng là cấp tòa án duy nhất trong hệ thống tư

pháp bản xứ có cơ quan công tố. Cũng trong thời gian này, thực dân Pháp ban hành Sắc lệnh quy định điều kiện bổ nhiệm, thẩm quyền của Nam án thủ hiến Bắc Kỳ - người phụ trách toàn bộ hoạt động tư pháp bản xứ ở Bắc Kỳ. Như vậy, cơ quan tư pháp cao nhất của hệ thống tư pháp liên tục có sự dịch chuyển theo hướng từ cơ quan bản xứ sang cơ quan tư pháp của chính quyền thực dân. Cơ cấu tổ chức và cách thức vận hành của hệ thống tư pháp bản xứ về cơ bản được duy trì như vậy cho đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Về thẩm quyền, vì tòa án bản xứ không có sự phân chia về loại hình nên ba cấp tòa án thuộc tòa Nam án đều có chức năng xét xử các vụ việc dân sự, thương sự, hình sự. Việc lựa chọn xét xử ở cấp tòa án nào sẽ phụ thuộc vào tính chất, phạm vi và mức độ của vụ việc.

2.3. Một số nhận xét

Thứ nhất, với đặc điểm của một vùng thuộc địa, hệ thống tư pháp ở Việt Nam dưới thời kỳ Pháp thuộc này khá phức tạp bởi sự đan xen, chồng chéo giữa tư pháp theo kiểu nhà nước phong kiến và tư pháp theo kiểu phương Tây. Sự phức tạp thể hiện ở đối tượng, khu vực áp dụng, tính không nhất quán trong cơ chế tổ chức và vận hành hệ thống tư pháp. Không chỉ vậy, tư pháp tại Việt Nam có sự phân định giữa các kỳ, được biểu hiện rõ trên các mặt như bộ luật, luật, hệ thống tòa án, tổ chức xét xử, đối tượng áp dụng.

Thứ hai, so với tư pháp bản xứ, tư pháp Âu là bộ phận hình thành sau hay nói cách khác là mới xuất hiện ở Việt Nam từ nửa cuối thế kỷ XIX. Quá trình phát triển và định hình của bộ phận tư pháp này gắn liền với quá trình mở rộng phạm vi bình định về quân sự và áp đặt chế độ cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam, nhất là Nam Kỳ. Là sản phẩm của Pháp nên tư pháp Âu mang những đặc điểm rõ rệt của tư pháp Tây phương hiện đại, từ việc xác định đối tượng tư pháp, cơ sở pháp luật, cấu trúc và cách thức vận hành. Tòa Tây án được tổ chức theo mô hình tư pháp phương Tây, tức là bao gồm các tòa thương mại, dân sự, hình sự với nhiều cấp độ từ sơ thẩm đến thượng thẩm. Trong khi đó, việc áp đặt toàn bộ hoặc một phần hoặc có sửa đổi các bộ luật của chính quốc (bộ Hình luật, bộ Hình sự tố tụng, bộ Hộ luật, bộ Thương luật, bộ Hộ sự tố tụng) vào xã hội thuộc địa cũng là những biểu hiện rõ ràng cho chủ trương Pháp hóa nền tư pháp ở Nam Kỳ thời kỳ này - cũng tức là một phần của chính sách đồng hóa mà Pháp ráo riết tiến hành.

Ngược lại, trong thời kỳ từ khi Pháp xâm lược đến năm 1918, về cơ bản tư pháp bản xứ vẫn được duy trì theo mô hình vốn tồn tại từ thời kỳ phong kiến, trên cả hai phương diện văn bản luật và tòa án. Tuy nhiên, phạm vi điều chỉnh của nó đã bị giới hạn - thay vì bao gồm cả Việt Nam thì nay chỉ còn ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, cũng không bao gồm các sự vụ của người

bản xứ có yếu tố Pháp. Về tòa án, tòa Nam án được tổ chức theo mô hình ba cấp trong đó người đứng đầu cơ quan tư pháp từ cấp tỉnh trở xuống vẫn là quan hành chính. Tòa Nam án cũng không có sự phân định về chức năng, do vậy mỗi cấp tòa đều có thể giải quyết các vụ việc từ dân sự, thương sự cho đến hình sự - tùy theo mức độ thẩm quyền của nó. Điều này hoàn toàn khác biệt với cách thức tổ chức của các tòa Tây án.

Từ đầu thế kỷ XX, tư pháp bản xứ bắt đầu chịu sự can thiệp của người Pháp, biểu hiện ở gia tăng quyền hạn cho Công sứ, tổ chức biên soạn lại các bộ luật làm cơ sở cho việc điều tiết, vận hành xã hội, và nhất là sự xuất hiện của Hội đồng Thượng thẩm, rồi Tòa Thượng thẩm (với Bắc Kỳ), sự có mặt của đại diện Pháp tại Bộ Hình (với Trung Kỳ). Những yếu tố này đã tác động trực tiếp đến cơ cấu tổ chức, chức năng, cách thức vận hành và cả tính chất của hệ thống tư pháp bản xứ.

Thứ ba, từ khi Pháp xâm lược cho đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tư pháp ở Việt Nam tồn tại trong sự phức tạp và phức hợp. Nếu như ở Nam Kỳ, mức độ Pháp hóa của tư pháp được biểu hiện một cách rõ nét thì ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, tư pháp mang nặng tính phong kiến. Nói cách khác, sự tồn tại đồng thời của hai hệ thống tư pháp là tư pháp bản xứ và tư pháp Âu không chỉ phản ánh tính chất của xã hội Việt Nam mà còn cho thấy bản chất chính sách thuộc địa mà Pháp áp đặt ở Việt Nam thời kỳ này.

Đó là sự kết hợp giữa cả hai yếu tố thực dân và phong kiến.

Không chỉ vậy, tính “chuyên nghiệp” của hoạt động tư pháp giữa các xứ, giữa các bộ phận cũng diễn ra với mức độ khác nhau. Tại Nam Kỳ, từ cuối thập niên 80 của thế kỷ XIX, việc tư pháp đều nằm trong tay các viên chức chuyên ngạch tư pháp thì tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ, không có sự phân biệt viên chức giữa hai ngạch hành chính và tư pháp. Bên cạnh đó, sự thiếu vắng của các viên chức chuyên ngạch tư pháp bao gồm cả bộ phận điều hành, thực thi diễn ra ở nhiều cấp tòa (thực tế này kéo dài dai dẳng cho đến tận cuối thời kỳ thuộc địa, nhất là với tư pháp bản xứ). Tình trạng “vay mượn”, thiếu các bộ luật “hoàn bị” theo kiểu Pháp làm cơ sở cho việc cai trị, điều tiết xã hội cũng được thực dân Pháp xem là một thiếu hụt trong tổ chức tư pháp, đặc biệt là Bắc Kỳ, Trung Kỳ... Do đó, ngay khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, để giải quyết những “tồn tại” trên và

cũng để làm cơ sở cho cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai về kinh tế, Pháp đã tiến hành “cải cách” tư pháp trên phạm vi toàn Đông Dương.

3. KẾT LUẬN

Ngay từ rất sớm, khi mới bắt đầu cuộc xâm chiếm thuộc địa, thực dân Pháp đã ráo riết trang bị, củng cố cho chính quyền thuộc địa ở Việt Nam một bộ máy đàn áp với nhiều bộ phận, trong đó có tư pháp. Cho đến năm 1918, tư pháp ở Việt Nam đã từng bước định hình với sự tồn tại của hai bộ phận là tư pháp Âu và tư pháp Nam. Sự khác biệt giữa hai bộ phận tư pháp này trên các phương diện thẩm quyền, đối tượng, văn bản pháp luật, cách thức tổ chức, vận hành, mức độ chuyên nghiệp không chỉ phản ánh sự khác biệt trong bối cảnh lịch sử, chế độ cai trị giữa các xứ ở Việt Nam thời kỳ này - tiền đề cho sự hình thành của tư pháp thuộc địa, mà còn cho thấy nhu cầu “ổn định”, trấn áp thuộc địa để phục vụ cho mục tiêu khai thác về kinh tế của chính quyền thực dân. □

CHÚ THÍCH

(1) Thuật ngữ “người Châu Á” (les Asiatiques) để chỉ: người Hoa, người Miên, người Minh Hương, Thái Lan, Chăm, S’tiêng, Mã Lai Châu Đốc, xét xử theo luật Việt Nam; những người thuộc nguồn gốc khác đều phải xét theo luật của Pháp.

(2) Trong các trường hợp: tranh chấp thương mại, dân sự giữa người bản xứ và người Hoa, hoặc giữa người Hoa và người Ấn Độ, hay giữa người bản xứ ở Nam Kỳ và người bản xứ ở Campuchia, hay vụ phạm tội của người bản xứ ở Bắc Kỳ nhưng nạn nhân hay tông phạm là người Âu, người Nhật, người Hoa hay người bản xứ ở Hà Nội, Hải Phòng. Việc xét xử dựa trên các bộ luật được áp dụng ở chính quốc, do đó phục vụ cho lợi ích của người Pháp hơn là người Việt.

(3) Theo các Sắc lệnh ngày 17/6/1889, 17/5/1895, 16/10/1896: Thẩm quyền của Tòa Đại hình Mỹ Tho gồm các khu vực: Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, Bến Tre; Thẩm quyền Tòa Đại hình Vĩnh Long gồm các khu vực: Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh; Thẩm quyền Tòa Đại hình Sài

Gòn gồm các khu vực: Chợ Lớn, Gia Định, Tây Ninh, Biên Hòa, Bà Rịa và Côn Đảo; Thẩm quyền Tòa Đại hình Long Xuyên gồm các khu vực: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau (Recueil général permanent..., 1909: 769, 780; Ganter, 1895: 381).

⁽⁴⁾ Theo các Sắc lệnh ngày 8/9/1888, 17/6/1889: Tòa Đại hình Sài Gòn gồm 3 Thẩm nghị của Tòa Thượng thẩm, 2 Hội thẩm; Tòa Đại hình tại Mỹ Tho và Vĩnh Long gồm 1 Thẩm nghị của Tòa thượng thẩm, 1 quan tòa, 2 Hội thẩm, Lục sự; Tòa Đại hình Hà Nội gồm 1 Thẩm nghị của Tòa Thượng thẩm, 1 quan tòa, 2 Hội thẩm (Ganter, 1895: 374, 382).

⁽⁵⁾ xử giáo: thắt cổ; giáo giam hậu: xử thắt cổ nhưng còn đợi xét thêm; trảm giam hậu: xử chém bêu đầu nhưng còn đợi xét thêm; lưu đầy: đầy đi xa từ 2 nghìn dặm đến 3 nghìn dặm.

⁽⁶⁾ Nha Kinh lược lập năm 1886, là cơ quan hành chính cao nhất của triều đình phong kiến nhà Nguyễn ở Bắc Kỳ, trong đó người đứng đầu Nha Kinh lược - Kinh lược sứ có nhiệm vụ thay mặt nhà vua điều hành và giải quyết mọi vụ việc ở Bắc Kỳ. Nha Kinh lược gồm hai phòng trong đó Phòng 2 đảm nhận các công việc của Bộ Hình. Năm 1897, Nha Kinh lược bị bãi bỏ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bulletin officiel de l'Indochine Française (Công báo Đông Pháp). 1898.
2. Bulletin officiel de l'Indochine Française (Công báo Đông Pháp). 1905.
3. Cao Huy Thuần. 2003. *Giáo sĩ Thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1858-1914)*. Hà Nội: Nxb. Tôn giáo.
4. Dương Kinh Quốc. 2003. *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1918)*. Hà Nội: Nxb: Giáo dục.
5. Ganter, D. 1895. *Recueil de la législation en vigueur en Annam et au Tonkin depuis l'origine du Protectorat jusqu'au 1er mai 1895 (Tập pháp luật hiện hành ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ từ khởi đầu của chế độ bảo hộ đến 1/5/1895)*. F-H, Schneider, Imprimeur - éditeur: Hanoi
6. H.T. 1922. *Lược khảo về bộ luật mới Bắc Kỳ. Nam Phong tạp chí*, số 57.
7. Indochina. 1909. *Recueil général permanent des actes relatifs à l'organisation et à la réglementation de l'Indo-Chine*. Imprimerie d'Extrême-Orient.
8. J. de Galembert. 1924. *Les Administrations et les services publics indochinois (Nền hành chính và các cơ quan công vụ Đông Dương)*. Ha Noi: Imprimerie Mac Dinh Tu.
9. Léon Mossy. 1926. *Principes d'administration générale de l'Indo-Chine (Những nguyên tắc nền hành chính Đông Dương)*. Sai Gon: Imprimerie de l'Union.
10. Nguyễn Thị Thu Hương. 2013. *Khảo cứu tài liệu Hán Nôm Nha Kinh lược Bắc Kỳ về Hà Nội (1886-1897)*. Luận văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.
11. *Recueil général permanent des actes relatifs à l'organisation et à la réglementation de l'Indo-Chine (Tổng tập các văn kiện liên quan đến tổ chức và quản lý Đông Dương)*. 1909. Ha Noi: Imprimerie d'Extrême-Orient.
12. Tạ Thị Thúy (chủ biên). 2018. *Lịch sử Việt Nam phổ thông*. Tập 3. Từ năm 1858 đến năm 1930. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật.
13. Tổng bộ Tư pháp. 1957. *Chế độ tư pháp*. Sài Gòn.